CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ô CHỢ DỪA, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102222393
2026.10.28 17:32:02+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
187B Giảng Võ, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

Mẫu số: B01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.032.109.407.242**	**466.423.500.920**
I. Tiền và tương đương tiền	**110**	3	**168.338.514.933**	**346.529.757.452**
1. Tiền	111		47.613.179.258	13.523.789.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.725.335.675	333.005.967.500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4	**160.826.608.898**	**15.493.935.383**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		74.600.000	74.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(73.100.000)	(73.100.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		160.825.108.898	15.492.435.383
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**683.644.278.928**	**28.320.017.298**
1. Phải thu của khách hàng	131	5	691.072.377.884	37.005.308.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.980.294.195	7.479.401.049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	1.844.541.643	288.242.109
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(16.252.934.794)	(16.452.934.794)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**18.945.570.805**	**73.953.200.887**
1. Hàng tồn kho	141		31.073.074.826	95.704.420.713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(12.127.504.021)	(21.751.219.826)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**354.433.678**	**2.126.589.900**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	326.248.665	2.121.746.900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		23.342.013	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	4.843.000	4.843.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**150.296.893.053**	**148.052.005.857**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			**47.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			47.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định của đơn vị	**220**		**8.048.143.053**	**4.861.143.275**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.048.143.053	4.861.143.275
- Nguyên giá	222		17.042.654.656	15.200.234.323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.994.511.603)	(10.339.091.048)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn khác (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**142.248.750.000**	**142.248.750.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		129.662.000.000	129.662.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		14.056.250.000	14.056.250.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.212.500.000	1.212.500.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(2.682.000.000)	(2.682.000.000)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**			**895.112.582**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9		895.112.582
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.182.406.300.295**	**614.475.506.777**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**692.661.681.605**	**162.210.442.441**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**678.661.681.605**	**148.210.442.441**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	142.966.433.211	32.349.935.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.951.364	2.947.910
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	12	14.769.671.732	6.890.832.977
5. Phải trả người lao động	315		220.956.248.130	73.946.232.614
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	148.738.590.190	28.731.050.303
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	3.949.290.891	998.254.031
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15	137.808.506.664	
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.372.989.423	5.291.189.182
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**14.000.000.000**	**14.000.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		14.000.000.000	14.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**16**	**489.744.618.690**	**452.265.064.336**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		1.945.655.948	1.945.655.948
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		219.355.185.061	200.520.150.781
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		36.759.355.957	33.842.577.386
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81.684.421.724	65.956.680.221
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7.621.108.799	7.621.108.799
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		74.063.312.925	58.335.571.422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.182.406.300.295**	**614.475.506.777**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 Năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lương Ngọc Bích	Đặng Thị Như	Lê Thanh Anh

M.S.D.N: 0102222993 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
187B Giảng Võ, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

Mẫu số B02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**770.549.446.629**	**259.323.653.419**	**1.547.973.402.814**	**1.016.197.892.179**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	5.999.523.528	4.556.070.683	7.442.881.028	4.605.203.267
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**764.549.923.101**	**254.767.582.736**	**1.540.530.521.786**	**1.011.592.688.912**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**20**	**520.026.852.359**	**219.853.929.177**	**1.097.456.527.179**	**797.220.483.526**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**244.523.070.742**	**34.913.653.559**	**443.073.994.607**	**214.372.205.386**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	3.361.027.504	2.404.435.231	9.973.726.545	9.431.690.096
8. Chi phí tài chính	23	22	2.550.466.888	1.991.250.402	4.768.597.621	5.250.636.649
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*1.604.291.825*	*910.060.388*	*1.765.243.427*	*1.838.406.642*
9. Chi phí bán hàng	25	23	136.296.940.964	23.414.642.506	235.350.207.136	116.300.730.376
10. Chi phí quản lí doanh nghiệp	26	24	65.728.392.097	11.605.764.198	119.847.267.855	53.307.526.563
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**43.308.298.297**	**306.431.684**	**93.081.648.540**	**48.945.001.894**
12. Thu nhập khác	31		559.090.909	60.000	621.190.227	5.453.519
13. Chi phí khác	32		260.348.210		292.592.849	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**298.742.699**	**60.000**	**328.597.378**	**5.453.519**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**43.607.040.996**	**306.491.684**	**93.410.245.918**	**48.950.455.413**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	9.642.451.821	(57.502.001)	19.346.932.993	9.428.747.194
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**33.964.589.175**	**363.993.685**	**74.063.312.925**	**39.521.708.219**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026.

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lương Ngọc Bích	Đặng Thị Như	Lê Thành Anh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
187B Giảng Võ, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

Mẫu số B 03a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**93.410.245.918**	**48.950.455.413**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.402.887.282	1.269.377.894
- Các khoản dự phòng	03		(9.823.715.805)	36.638.670.679
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8.923.167.586)	(9.219.089.646)
- Chi phí đi vay	06		1.765.243.427	1.838.406.642
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**77.831.493.236**	**79.477.820.982**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(653.770.603.643)	(292.723.825.433)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		64.631.345.887	(16.141.196.848)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		383.512.775.877	145.391.030.224
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.690.610.817	1.256.004.725
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.765.243.427)	(1.855.072.205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.298.776.611)	(12.111.905.458)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			23.510.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.561.049.239)	(18.980.146.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(148.729.447.103)**	**(115.663.780.100)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.589.887.060)	(632.561.136)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		559.090.909	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(165.332.673.515)	(110.495.408)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	5.022.400.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.593.167.586	11.368.593.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(141.770.302.080)**	**15.647.936.876**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		137.808.506.664	95.255.948.799
4.Tiền trả nợ gốc vay	34			(63.125.782.025)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.500.000.000)	(30.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**112.308.506.664**	**2.130.166.774**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(178.191.242.519)**	**(97.885.676.450)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		346.529.757.452	322.011.440.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**168.338.514.933**	**224.125.764.289**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lương Ngọc Bích	Đặng Thị Như	Lê Thành Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
M.S.D.N: 0102222393 - C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 4) vào ngày 26 tháng 04 năm 2021 và xác nhận số 174890/23 ngày 08 tháng 05 năm 2023 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đề tài, tổ chức xuất bản các sản phẩm giáo dục (bao gồm cả các sản phẩm số);
- In và phát hành sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo, sách tham khảo chất lượng cao, các ấn phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị, phần mềm giáo dục, thiết bị giáo dục, các dịch vụ giáo dục, đào tạo; cho thuê văn phòng,...;
- Hợp tác, liên doanh với các cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực xuất bản, in ấn và phát hành sản phẩm giáo dục...

Đặc điểm hoạt động trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, phát hành sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa và sách tham khảo cho học sinh phổ thông. Đặc thù ngành nghề kinh doanh này là có tính thời vụ cao. Các loại sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa và sách tham khảo chủ yếu được phát hành và phân phối trong giai đoạn Quý II và Quý III hàng năm (là giai đoạn chuẩn bị cho năm học mới).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm 2026, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo các nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá thành của hàng tồn kho.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng.

Chi phí thuê văn phòng, kho chờ phân bổ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước chi phí tổ chức bản thảo, công in, tổ chức và quản lý xuất bản, chi phí bản quyền sách; trích trước chi phí tập huấn, giới thiệu sách được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Chiết khấu thanh toán; Lãi bán hàng trả chậm; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách, sản phẩm giáo dục và sách khác, toàn bộ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	310.954.016	320.068.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.302.225.242	13.203.721.886
Các khoản tương đương tiền	120.725.335.675	333.005.967.500
	168.338.514.933	**346.529.757.452**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	**160.825.108.898**	**-**	**15.492.435.383**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	160.825.108.898	-	15.492.435.383	-
	160.825.108.898	**-**	**15.492.435.383**	**-**

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	30/09/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết		**74.600.000**	**1.500.000**	**(73.100.000)**	**74.600.000**	**1.500.000**	**(73.100.000)**
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long	STL	74.600.000	1.500.000	(73.100.000)	74.600.000	1.500.000	(73.100.000)
		74.600.000	**1.500.000**	**(73.100.000)**	**74.600.000**	**1.500.000**	**(73.100.000)**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**129.662.000.000**	**(2.682.000.000)**	**129.662.000.000**	**(2.682.000.000)**
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	2.682.000.000	(2.682.000.000)	2.682.000.000	(2.682.000.000)
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	1.980.000.000	-	1.980.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	**14.056.250.000**	**-**	**14.056.250.000**	**-**
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	14.056.250.000	-	14.056.250.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**1.212.500.000**	**-**	**1.212.500.000**	**-**
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (EPH)	1.212.500.000	-	1.212.500.000	-
	144.930.750.000	**(2.682.000.000)**	**144.930.750.000**	**(2.682.000.000)**

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	Đang hoạt động	Kinh doanh Bất động sản
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	89%	Đang hoạt động	Dịch thuật, biên soạn và kinh doanh thiết bị giáo dục
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	Lạng Sơn	66%	Đang hoạt động	Kinh doanh sách, thiết bị trường học
Công ty liên kết				
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Hà Nội	46,34%	Đang hoạt động	Kinh doanh sách, thiết bị trường học
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4,85%	Đang hoạt động	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản sách

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***294.403.010.984***	***-***	***15.653.274.012***	***-***
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	177.572.739	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	20.202.043.856	-	2.582.470.935	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	23.536.727.413	-	12.918.617.868	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	108.114.072.890	-	-	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	5.130.694.249	-	-	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	4.393.845.966	-	152.185.209	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	4.849.881.628	-	-	-
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	94.309.267.021	-	-	-
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	33.688.905.222	-	-	-
Bên khác	***396.669.366.900***	***(10.345.982.729)***	***21.352.034.922***	***(10.545.982.729)***
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Sơn La	9.825.764.612	(9.825.764.612)	9.825.764.612	(9.825.764.612)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	263.866.040	-	2.991.041.909	-
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Nội	82.870.220.053	-	1.208.410.440	-
Các khách hàng khác	303.709.516.195	(520.218.117)	7.326.817.961	(720.218.117)
	691.072.377.884	**(10.345.982.729)**	**37.005.308.934**	**(10.545.982.729)**

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ sách Nam An	4.826.952.065	(4.826.952.065)	4.826.952.065	(4.826.952.065)
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học, dạy học, dạy nghề Nam Việt	1.080.000.000	(1.080.000.000)	1.080.000.000	(1.080.000.000)
Nhà máy in Bộ Quốc phòng	-	-	1.101.354.878	-
Các người bán khác	1.073.342.130	-	471.094.106	-
	6.980.294.195	**(5.906.952.065)**	**7.479.401.049**	**(5.906.952.065)**

7 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	506.400.000	-	259.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	1.338.141.643	-	28.742.109	-
	1.844.541.643	**-**	**288.242.109**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	47.000.000	-
	-	**-**	**47.000.000**	**-**

8 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.388.616.347	-	9.683.043.764	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.024.890.048	-	999.991.199	-
Sản phẩm	13.279.923.764	(9.038.000.039)	16.332.620.141	(10.979.742.741)
Hàng hoá	14.354.668.660	(3.089.503.982)	68.663.789.602	(10.771.477.085)
Hàng gửi đi bán	24.976.007	-	24.976.007	-
	31.073.074.826	**(12.127.504.021)**	**95.704.420.713**	**(21.751.219.826)**

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ	-	1.579.361.540
Chi phí thuê kho chờ phân bổ		101.640.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.810.956	140.425.746
Chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ	322.437.709	-
Chi phí tư vấn chuyển đổi số	-	300.319.614
	326.248.665	**2.121.746.900**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	895.112.582
	-	**895.112.582**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.624.676.431	2.575.557.892	15.200.234.323
Mua trong kỳ	4.471.192.616	118.694.444	4.589.887.060
Giảm khác	(2.747.466.727)	-	(2.747.466.727)
Số dư cuối kỳ	**14.348.402.320**	**2.694.252.336**	**17.042.654.656**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	8.288.567.655	2.050.523.393	10.339.091.048
Khấu hao trong kỳ	1.188.060.507	214.826.775	1.402.887.282
Giảm khác	(2.747.466.727)	-	(2.747.466.727)
Số dư cuối kỳ	**6.729.161.435**	**2.265.350.168**	**8.994.511.603**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.336.108.776	525.034.499	4.861.143.275
Tại ngày cuối kỳ	**7.619.240.885**	**428.902.168**	**8.048.143.053**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 3.549.089.670 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 6.120.201.852 VND).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***62.905.288.992***	***62.905.288.992***	***2.670.191.292***	***2.670.191.292***
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	54.260.201.492	54.260.201.492	50.000	50.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh	135.990.900	135.990.900	-	-
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	1.914.540.890	1.914.540.890	1.574.124.890	1.574.124.890
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	1.711.413.440	1.711.413.440	-	-
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	4.078.515.425	4.078.515.425	1.022.713.803	1.022.713.803
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	777.626.845	777.626.845	-	-
Viện Nghiên cứu Sách và Học liệu Giáo dục	27.000.000	27.000.000	-	-
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	73.302.599	73.302.599
Bên khác	***80.061.144.219***	***80.061.144.219***	***29.679.744.132***	***29.679.744.132***
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Sao Khuê	4.175.276.600	4.175.276.600	8.424.302.259	8.424.302.259
Công ty CP Giáo dục EDUSOL	1.413.309.894	1.413.309.894	3.220.320.000	3.220.320.000
Các người bán khác	74.472.557.725	74.472.557.725	18.035.121.873	18.035.121.873
	142.966.433.211	**142.966.433.211**	**32.349.935.424**	**32.349.935.424**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	218.083.680	1.245.212.962	1.463.296.642	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.478.537.446	19.346.932.993	14.298.776.611	-	10.526.693.828
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.194.211.851	18.611.054.599	15.562.288.546	-	4.242.977.904
Các loại thuế khác	4.843.000	-	-	-	4.843.000	-
	4.843.000	**6.890.832.977**	**39.203.200.554**	**31.324.361.799**	**4.843.000**	**14.769.671.732**

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí tổ chức bản thảo, thiết kế chế bản, thẻ mềm	11.818.310.004	-
Phí bản quyền sách, sách mềm	38.379.052.748	16.612.705.011
Chi phí phải trả nhà cung cấp	88.759.790.397	10.551.436.522
Chi phí phải trả khác	9.781.437.041	1.566.908.770
	148.738.590.190	**28.731.050.303**

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.649.290.891	698.254.031
	3.949.290.891	**998.254.031**

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	-	-	69.896.366.624	-	69.896.366.624	69.896.366.624
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	50.947.407.764	-	50.947.407.764	50.947.407.764
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			16.964.732.276		16.964.732.276	16.964.732.276
	-	**-**	**137.808.506.664**	**-**	**137.808.506.664**	**137.808.506.664**

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**150.000.000.000**	**1.945.655.948**	**187.131.637.328**	**33.897.303.867**	**50.790.716.328**	**423.765.313.471**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	39.521.708.219	39.521.708.219
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.388.513.453		(13.388.513.453)	-
Điều chỉnh lại số liệu tạm phân phối trong năm trước	-	-		(54.726.481)	218.905.924	164.179.443
Số dư cuối kỳ trước	**150.000.000.000**	**1.945.655.948**	**200.520.150.781**	**33.842.577.386**	**47.142.817.018**	**433.451.201.133**
Số dư đầu năm nay	**150.000.000.000**	**1.945.655.948**	**200.520.150.781**	**33.842.577.386**	**65.956.680.221**	**452.265.064.336**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	74.063.312.925	74.063.312.925
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.500.000.000)	(25.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.835.034.280	2.916.778.571	(32.835.571.422)	(11.083.758.571)
Số dư cuối kỳ này	**150.000.000.000**	**1.945.655.948**	**219.355.185.061**	**36.759.355.957**	**81.684.421.724**	**489.744.618.690**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	60.246.000.000	40,16	60.246.000.000	40,16
Ông Lê Xuân Lương	23.805.000.000	15,87	22.222.000.000	14,81
Ông Dennis Peter Eric	8.433.000.000	5,62	8.433.000.000	5,62
Các cổ đông khác	57.516.000.000	38,34	59.099.000.000	39,41
	150.000.000.000	**100**	**150.000.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	25.500.000.000	30.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*25.500.000.000*	*30.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	25.500.000.000	30.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*25.500.000.000*	*30.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.000.000*	*15.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.000.000*	*15.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	219.355.185.061	200.520.150.781
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	36.759.355.957	33.842.577.386
	256.114.541.018	**234.362.728.167**

17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, cửa hàng và các nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Từ 1 năm trở xuống	9.816.046.080	5.357.027.345
Từ 1 năm đến 5 năm	24.132.484.320	26.276.936.727
Trên 5 năm	7.707.901.440	5.693.336.291

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Doanh thu bán sách giáo khoa nhập mua	280.347.353.338	139.135.215.534
Doanh thu xuất bản phẩm khác, doanh thu khác	490.202.093.291	120.188.437.885
	770.549.446.629	**259.323.653.419**

19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chiết khấu thương mại	5.999.523.528	4.509.803.753
Hàng bán bị trả lại	-	46.266.930
	5.999.523.528	**4.556.070.683**

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Giá vốn bán sách giáo khoa nhập mua	260.530.349.093	124.680.594.291
Giá vốn xuất bản phẩm khác, giá vốn khác	259.496.503.266	95.173.334.886
	520.026.852.359	**219.853.929.177**

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.310.468.545	1.844.393.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	396.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	163.470.993
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.050.558.959	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	570.950
	3.361.027.504	**2.404.435.231**

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lãi tiền vay	1.604.291.825	910.060.388
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	946.175.063	750.364.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	330.500.768
Chi phí tài chính khác	-	324.693
	2.550.466.888	**1.991.250.402**

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí nhân viên	101.404.286.670	6.160.818.235
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng	1.325.000.000	2.965.610.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.215.996	9.413.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.194.562.033	12.432.828.595
Chi phí khác bằng tiền	2.294.876.265	1.845.971.648
	136.296.940.964	**23.414.642.506**

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	49.103.036.822	3.580.387.238
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.203.947.562	513.160.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	487.856.109	420.658.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.471.860.624	5.184.711.892
Chi phí khác bằng tiền	2.461.690.980	1.906.846.167
	65.728.392.097	**11.605.764.198**

25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	43.607.040.996	306.491.684
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**9.642.451.821**	**(57.502.001)**

26 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

27 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể, công ty mẹ của Tập đoàn
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	Công ty con
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Viện Nghiên cứu sách và Học liệu Giáo dục	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)

(i) Các đơn vị trực thuộc hoặc công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

b) Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong quý 3 năm 2026 so với quý 3 năm 2025

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	**376.663.959.925**	**47.027.348.884**
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	2.310.095	-
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	7.198.205.969	4.621.462.048
Công ty CP Sách và TBTH Lạng Sơn	16.904.614.206	7.447.775.720
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	64.202.482.215	22.877.455.335
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	38.159.695.763	1.001.920.956
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	75.630.709.564	94.091.628
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	19.963.171.757	15.912.496
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền Thông	4.047.410.816	2.319.075.718
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	118.092.866.926	6.322.334.292
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	8.823.045.004	55.049.407
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	23.633.037.360	159.366.159
Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	-	955.042.283
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	6.410.250	1.157.862.842

Mua hàng hóa, dịch vụ	**248.557.601.431**	**124.463.408.981**
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	9.722.225	1.428.235.256
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	221.863.467.240	109.956.318.143
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh	135.990.900	45.499.005
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	340.416.000	-
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	1.560.311.569	1.546.233.779
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	19.760.189	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	63.565.080	343.863.630
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	14.567.873.916	3.370.899.180
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	75.751.844	421.809.960
Công ty CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	7.753.525.703	2.968.025.129
Công ty CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Đà Nẵng	777.626.845	153.119.200
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	216.663.266	2.692.478.552
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	-	128.170.350
Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	-	108.465.100
Viện Nghiên cứu sách và Học liệu Giáo dục	50.000.000	-
Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	1.122.926.654	1.300.291.697

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

28 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến 30/09/2025.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lương Ngọc Bích	Đặng Thị Như	Lê Thành Anh